

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ
**Quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình,
dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ**

Căn cứ Luật Quản lý nợ công năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về chế độ cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ.

Mục I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về các loại thông tin, báo cáo mà Người được bảo lãnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp cho Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với các chương trình, dự án vay vốn được cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Người được bảo lãnh;
- b) Người bảo lãnh;
- c) Người cho vay/Người nhận bảo lãnh;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 2. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ: Báo cáo quý, 6 tháng, hàng năm.
2. Báo cáo đột xuất khi phát sinh các vấn đề có liên quan tới nghiệp vụ quản lý bảo lãnh hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 3. Yêu cầu về việc báo cáo, cung cấp thông tin

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, báo cáo đúng hạn và đầy đủ theo quy định, đồng thời đảm bảo tính kịp thời trong trường hợp được yêu cầu cung cấp thông tin hoặc báo cáo đột xuất.
2. Người được bảo lãnh chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, báo cáo cung cấp.
3. Người cho vay/Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin cho Người bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này.

Mục II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cung cấp thông tin trước khi cấp bảo lãnh

1. Cung cấp thông tin khi thẩm định và cấp bảo lãnh:

Ngoài hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ và Nghị định 01/2011/NĐ-CP ngày 05/ 01/ 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Chủ dự án (sau khi cấp bảo lãnh được gọi là Người được bảo lãnh) cần cung cấp cho Người bảo lãnh các thông tin bổ sung sau:

1.1. Thông tin về các cổ đông chính (các thông tin chung như tên, địa chỉ, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh chính, cơ quan chủ quản và báo cáo tài chính 3 năm gần nhất);

1.2. Thông tin về Dự án:

- Quy hoạch phát triển ngành, vùng miền có liên quan tới Dự án và các văn bản phê duyệt có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

- Đánh giá về nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho dự án, điều kiện giao thông vận chuyển.

- Đánh giá về phương án tiêu thụ sản phẩm, điều kiện thị trường.

- Công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư mua sắm.

1.3. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

1.4. Kế hoạch rút vốn của khoản vay phù hợp với tiến độ triển khai dự án, trong đó chi tiết đến số rút vốn dự kiến từng năm.

1.5. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm và các hồ sơ khác (nếu có) chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu.

1.6. Văn bản phê duyệt đề án vay, phát hành trái phiếu đề nghị Chính phủ bảo lãnh của Bộ chủ quản.

1.7. Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh nơi dự án triển khai về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng dự án, đánh giá tác động môi trường và hoạt động của chủ đầu tư trên địa bàn.

2. Cung cấp thông tin trước khi đàm phán thỏa thuận vay:

2.1. Trước khi ủy quyền thu xếp vốn vay có yêu cầu bảo lãnh chính phủ cho bất kỳ tổ chức cho vay nào, Người vay có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính bản chào sơ bộ khoản vay để tham khảo ý kiến và tham gia đàm phán nếu cần thiết.

2.2. Trước khi tiến hành đàm phán các hồ sơ pháp lý có liên quan tới khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, Người vay cung cấp cho Bộ Tài chính các hồ sơ quy định tại điểm a), khoản 3, Điều 10 của Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 5. Báo cáo đối với từng đợt phát hành trái phiếu

Báo cáo đối với từng đợt phát hành trái phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 34/2012/TT-BTC ngày 01/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh.

Điều 6. Báo cáo định kỳ trong thời gian được bảo lãnh

Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp cho Bộ Tài chính:

1. Báo cáo quý về rút vốn, trả nợ cho dự án:

1.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu hàng quý trong giai đoạn rút vốn.

1.2. Nội dung báo cáo

Báo cáo cần cung cấp đầy đủ số liệu chi tiết từng lần rút vốn, trả nợ (gốc, lãi, phí và phí bảo lãnh) của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của quý trước đó. (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này):

a) Tên khoản vay, Người cho vay, trị giá vay, ngày ký vay, đồng tiền vay;

b) Ngày rút vốn, trả nợ;

- c) Số tiền rút vốn, trả nợ;
- d) Lãi suất, phí áp dụng từ ngày rút vốn, trả nợ tương ứng;
- đ) Dư nợ lũy kế đến ngày rút vốn, trả nợ tương ứng.
- e) Mục đích sử dụng của các khoản rút vốn trong kỳ (ghi rõ hạng mục hoặc dịch vụ phải thanh toán).

2. Báo cáo 6 tháng về thực hiện dự án:

2.1. Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày đầu tháng 1 và 10 ngày đầu tháng 7 hàng năm.

2.2. Nội dung báo cáo:

2.2.1. Báo cáo trong giai đoạn rút vốn:

Ngoài số liệu 6 tháng phải báo cáo theo mẫu và nội dung quy định tại điểm 1.2, khoản 1, điều 6 của Thông tư này, Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo thuyết minh về tình hình triển khai thực hiện dự án trong giai đoạn rút vốn, gồm những nội dung sau:

- a) Tình hình thực hiện dự án, đánh giá tiến độ thực hiện so với kế hoạch ban đầu (có nêu rõ tỷ lệ phần trăm đạt được);
- b) Số liệu rút vốn và trả nợ đến thời điểm báo cáo (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);
- c) Tình hình góp vốn hoặc bố trí vốn chủ sở hữu theo cam kết của các cổ đông hoặc của công ty mẹ (trị giá tuyệt đối), so sánh với kế hoạch dự kiến ban đầu (theo tỷ lệ phần trăm);
- d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện;
- đ) Đề xuất các biện pháp xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản;
- e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và đánh giá khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

2.2.2. Báo cáo trong giai đoạn vận hành cho đến khi kết thúc khoản vay được bảo lãnh bao gồm các nội dung sau:

- a) Số liệu trả nợ các khoản đến hạn trong kỳ báo cáo và số dư nợ (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Tình hình vận hành, công suất vận hành nhà máy, tình hình tiêu thụ sản phẩm và đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm, tình hình cung ứng hàng hóa dịch vụ, kết quả sản xuất kinh doanh;

d) Những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong quá trình vận hành;

đ) Đề xuất (nếu có) với Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản để giải quyết các vướng mắc hiện tại;

e) Đối với các dự án đang gặp khó khăn tài chính và phải vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước để trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp bổ sung tình hình trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc Ngân sách Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và đánh giá khả năng trả nợ trong các kỳ tiếp theo, nêu rõ nguồn trả nợ và đề xuất các biện pháp dự kiến để khắc phục tình trạng khó khăn về tài chính hiện tại và ý kiến của cơ quan chủ quản về các biện pháp đó.

3. Báo cáo tài chính:

Người được bảo lãnh có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán và xác nhận bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước hoặc một công ty kiểm toán độc lập) của Người được bảo lãnh và của doanh nghiệp được thành lập để quản lý, vận hành Dự án (trường hợp có thành lập doanh nghiệp) cho Bộ Tài chính 10 ngày sau ngày lưu hành chính thức báo cáo tài chính đó theo quy định.

4. Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng:

4.1. Thời hạn báo cáo: 06 tháng sau ngày ký biên bản nghiệm thu cuối cùng.

4.2. Nội dung báo cáo:

Báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn xây dựng gồm các nội dung:

a) Tiến độ thực hiện xây dựng dự án so với kế hoạch; Nêu rõ nguyên nhân của kết quả thực hiện (nhANH/chẬM so với tiến độ dự kiến, lý do và biện pháp xử lý);

b) Tổng chi phí thực hiện Dự án so với Tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó nêu rõ giá trị giải ngân từ nguồn vốn đối ứng/vốn chủ sở hữu và vốn vay của Dự án;

c) Tổng số trả nợ (tách riêng gốc, lãi, phí các loại) trong giai đoạn xây dựng;

d) Kết quả triển khai dự án theo mục tiêu ban đầu;

đ) Đánh giá khả năng vận hành (công suất dự kiến trong 3 năm tiếp theo) và khả năng trả nợ trong tương lai của dự án;